KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GMD)

CTCP Gemadept

Ngày 31/12/2024	65,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.8%	**0.2%**	**-6.4%**

DT thuần *2024*
4,832 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 986| 25.6%

LN thuần *2024*
2,419 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼758| -23.9%

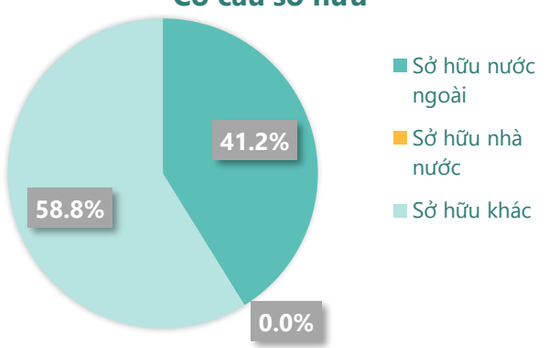
LN sau thuế *2024*
1,924 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼610| -24.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
46.3%
YoY: +/-▼ 39.0%

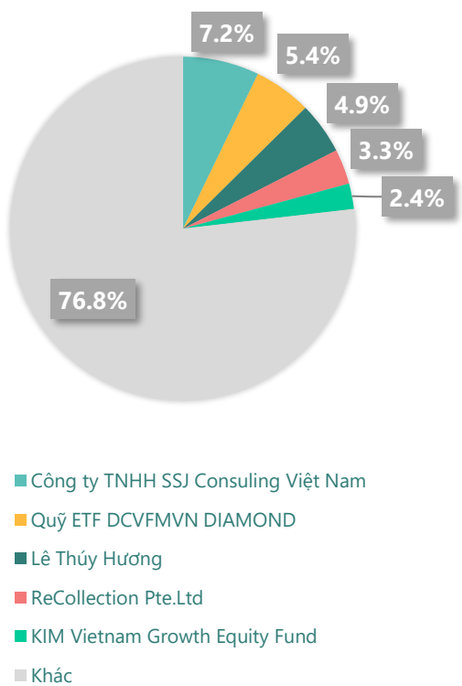
ROE *2024*
12.4%
YoY: +/-▼ 13.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	56,481 - 72,073
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,992
Số lượng CPLH (CP)	413,982,609
KLGD BQ 20 phiên (CP)	997,670
Sở hữu nước ngoài	41.2%
Beta	0.92
EPS	3,525
P/E	18.5

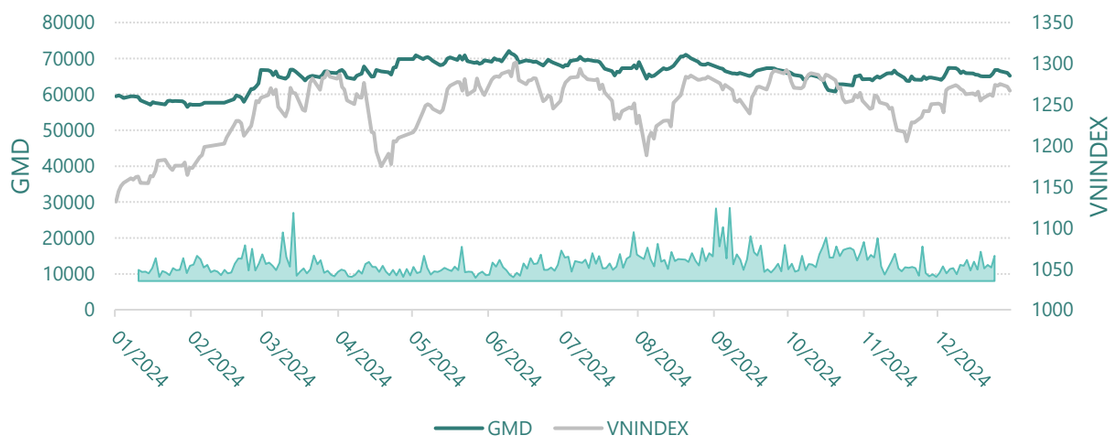
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



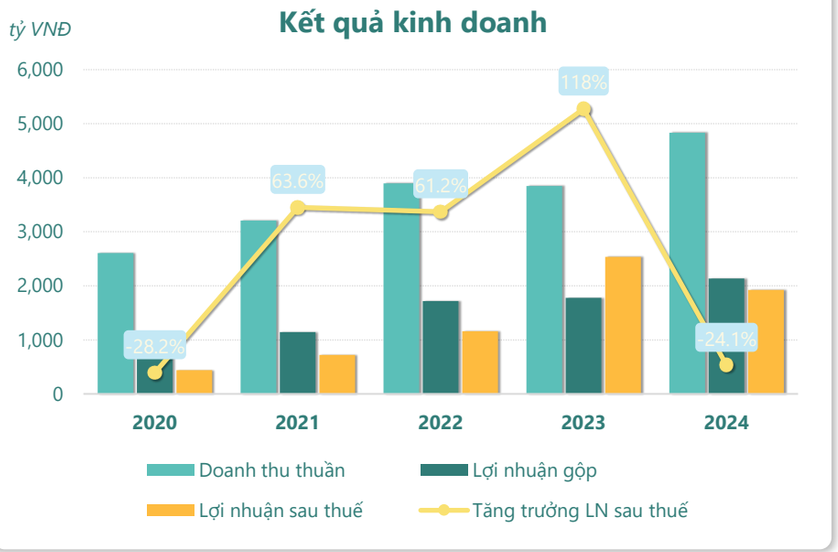
Lịch sử giá

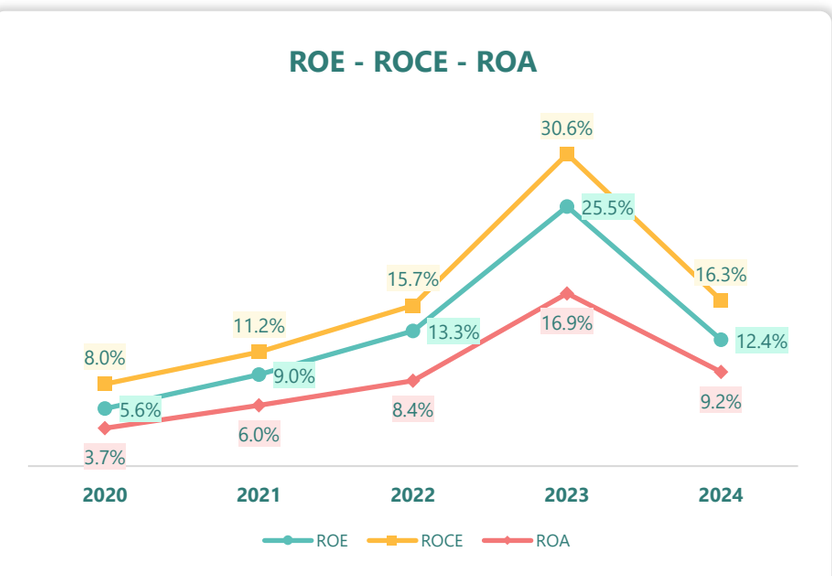


Năm **2024**, **GMD** ghi nhận doanh thu thuần **4,832** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,924** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.6%** và **giảm 24.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

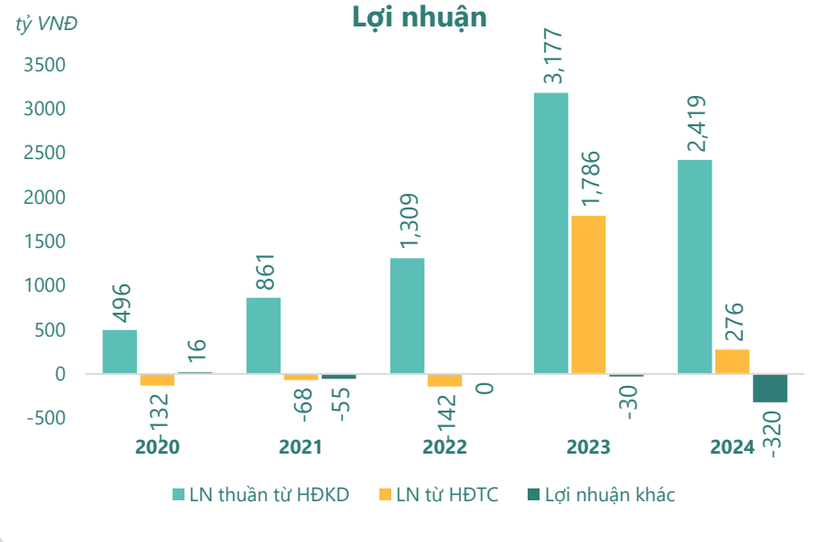


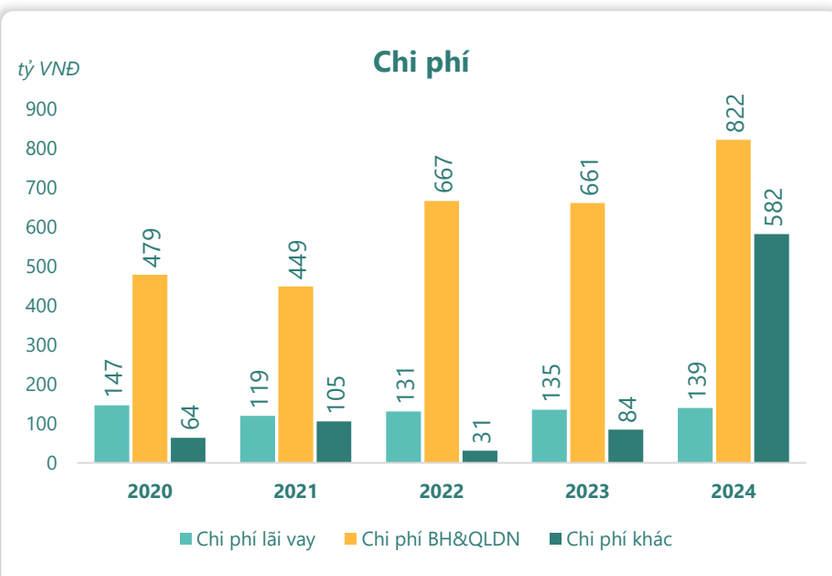


Năm **2024**, **GMD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2,419** tỷ đồng, **giảm đi 758.4** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,652 tỷ đồng) là 766.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

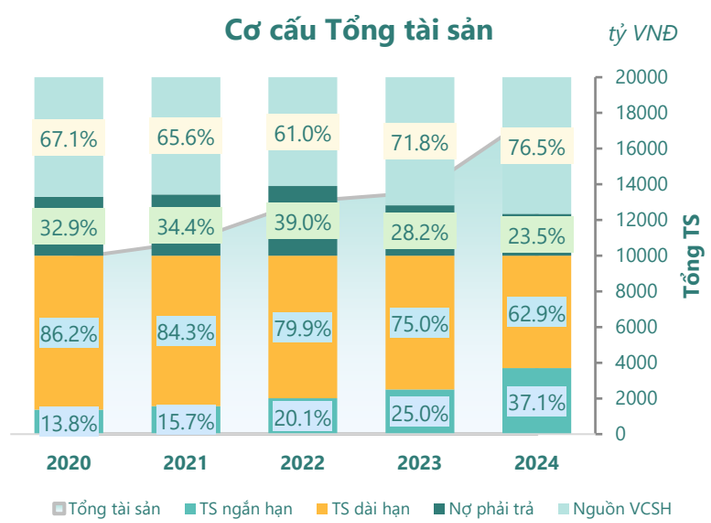
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **139.5** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **822.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **582.2** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

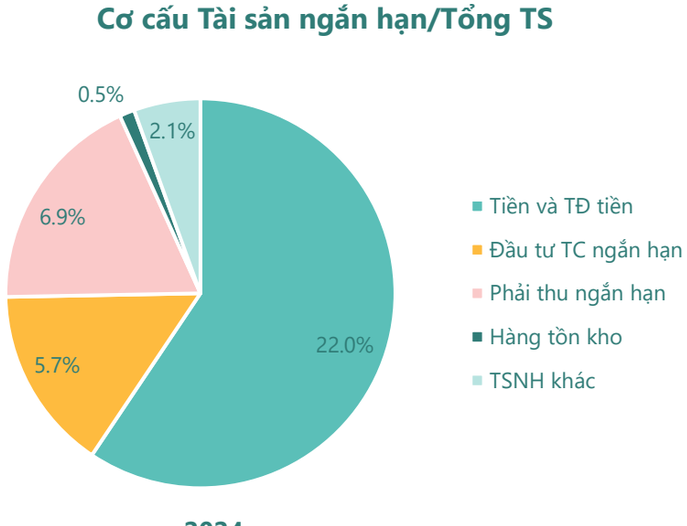
ROE của GMD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **12.4%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

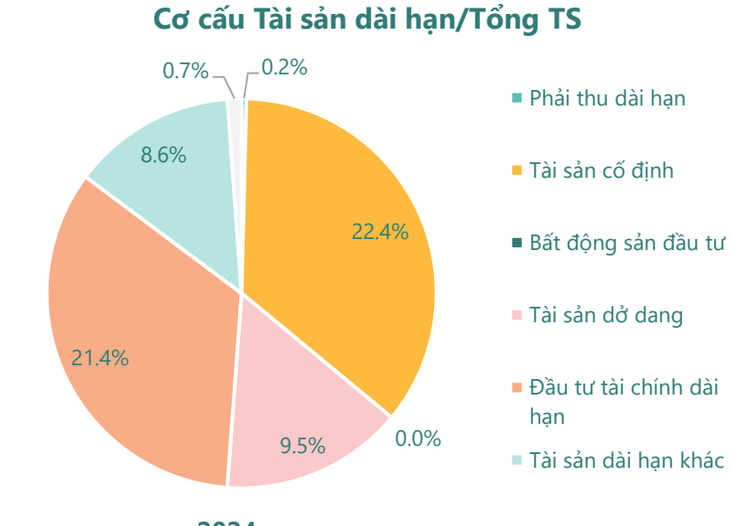




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **GMD** năm 2024 tăng trưởng **32.9%** so với năm trước, đạt **17,998** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

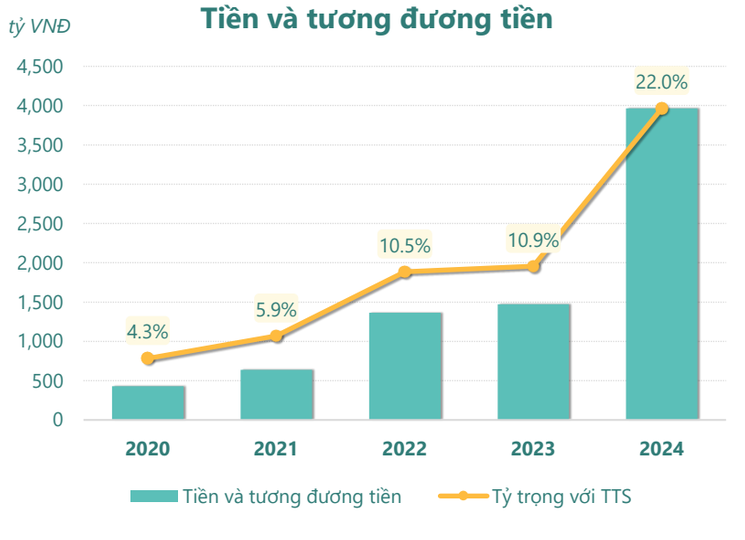
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GMD đạt **6,674** tỷ đồng, tăng trưởng **97.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **37.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.87% trên tổng tài sản.

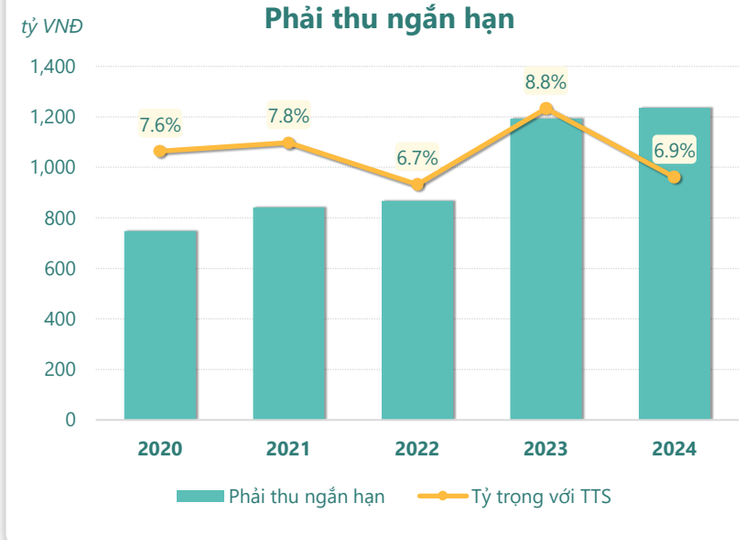
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.4%** so với năm trước và đạt **11,324** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **62.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 21.4%.

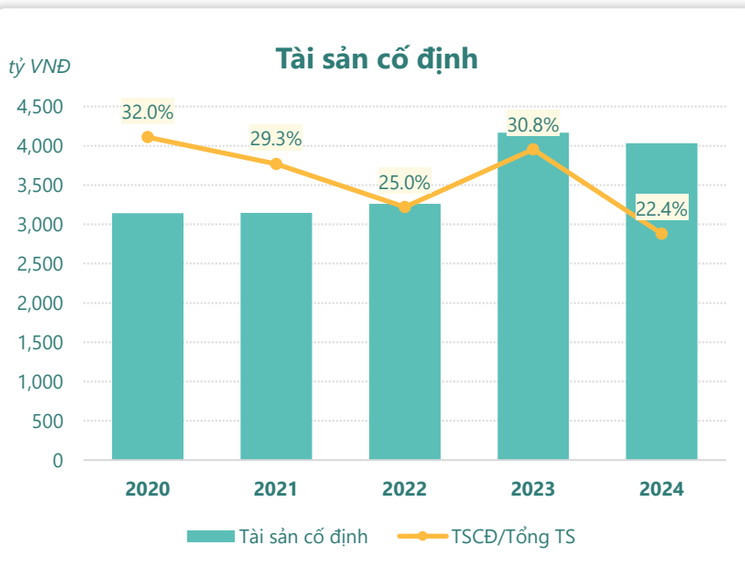
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

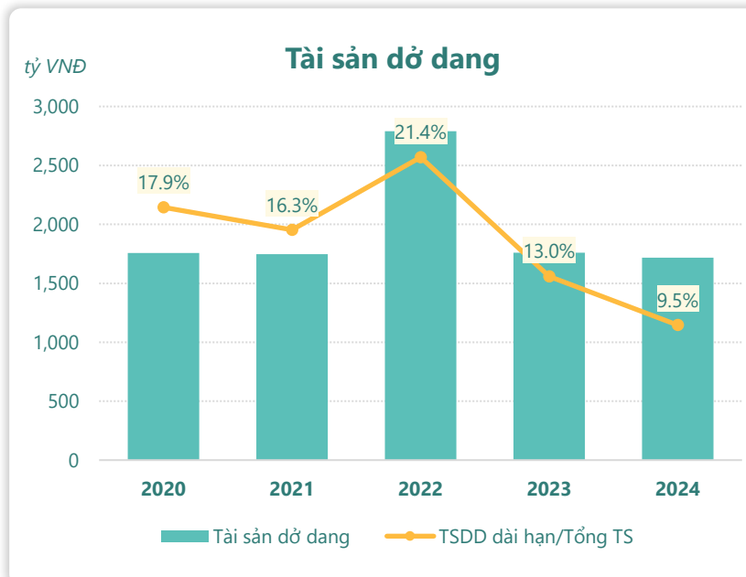
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

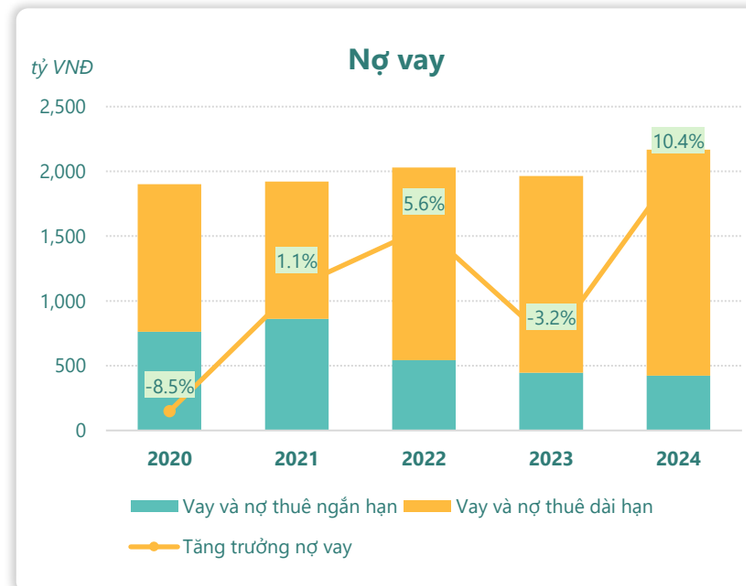






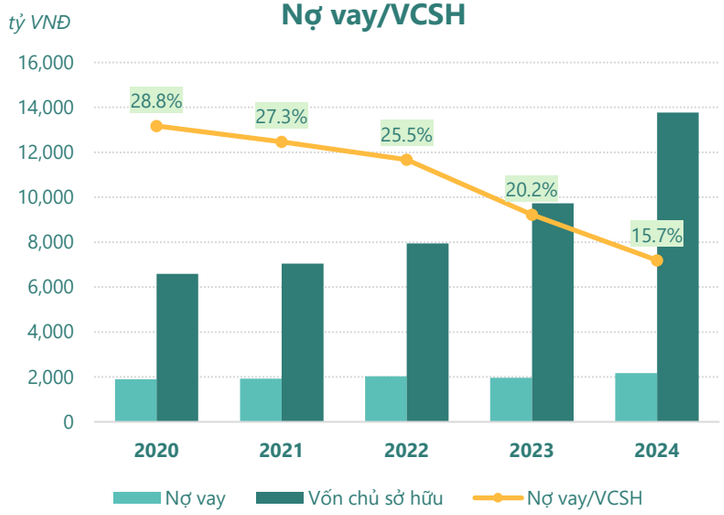






HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

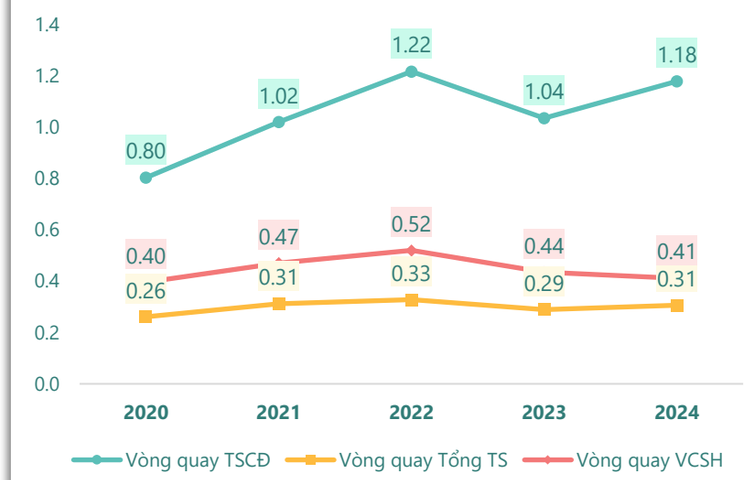
Nợ vay/VCSH



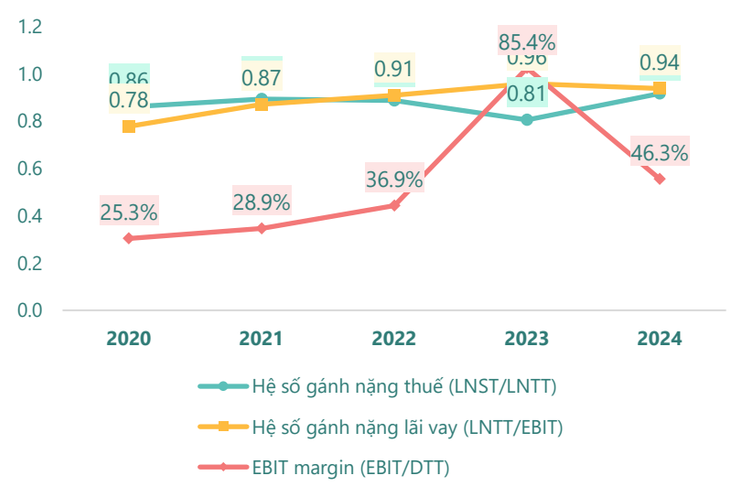
Chỉ số thanh khoản



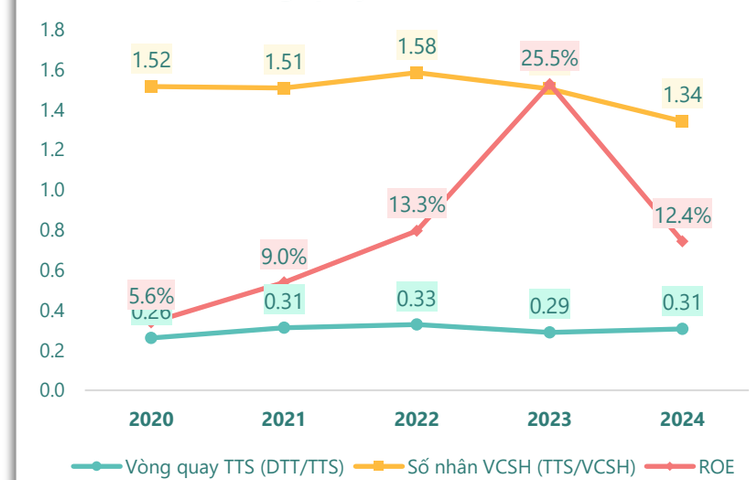
Vòng quay tài sản



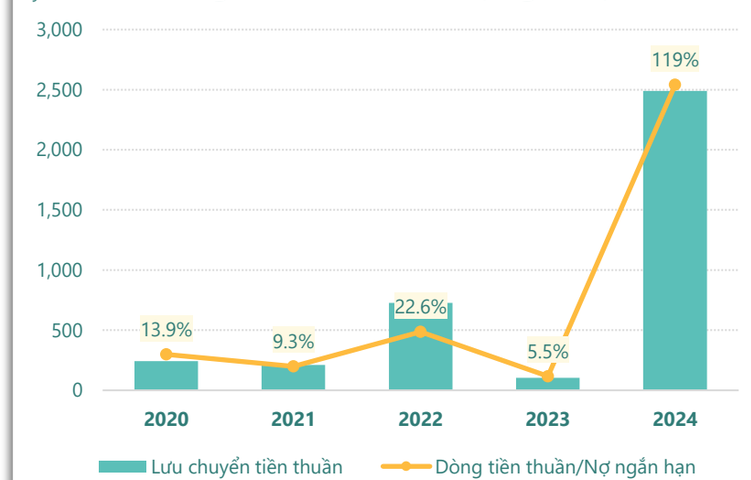
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,206**	**3,898**	**3,846**	**4,832**
Giá vốn hàng bán	2,064	2,180	2,068	2,697
Lợi nhuận gộp	**1,142**	**1,718**	**1,778**	**2,135**
Doanh thu HĐTC	39.7	23.9	1,941	426
Chi phí TC	108	166	155	150
Chi phí lãi vay	**119**	**131**	**135**	**139**
LN trong công ty LKLD	237	399	274	829
Chi phí bán hàng	154	142	110	247
Chi phí QLDN	295	524	552	575
LN thuần từ HĐKD	**861**	**1,309**	**3,177**	**2,419**
Lợi nhuận khác	-55.3	-0.37	-29.5	-320
LN trước thuế	**806**	**1,308**	**3,147**	**2,099**
Lợi nhuận sau thuế	**721**	**1,161**	**2,534**	**1,924**
LNST của CĐ cty mẹ	**612**	**994**	**2,251**	**1,455**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	965	2,299	-2.87	1,527
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-356	-1,235	915	-1,376
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-398	-338	-808	2,339
Tiền đầu kỳ	428	637	1,364	1,472
Lưu chuyển tiền thuần	**211**	**727**	**105**	**2,490**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.33	0.06	2.73	2.95
Tiền cuối kỳ	637	1,364	1,472	3,964

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**10,731**	**13,031**	**13,546**	**17,998**
Tài sản ngắn hạn	**1,689**	**2,619**	**3,380**	**6,674**
Tiền và tương đương tiền	637	1,364	1,472	3,964
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.8	82.2	359	1,021
Phải thu ngắn hạn	842	868	1,193	1,236
Hàng tồn kho	68.7	82.5	68.2	83.4
Tài sản ngắn hạn khác	89.7	222	288	369
Tài sản dài hạn	**9,042**	**10,412**	**10,166**	**11,324**
Phải thu dài hạn	43.8	44.6	39.8	44.7
Tài sản cố định	3,146	3,262	4,166	4,033
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,747	2,790	1,759	1,718
Đầu tư tài chính dài hạn	2,830	3,065	3,125	3,854
Tài sản dài hạn khác	1,061	1,063	917	1,543
Lợi thế thương mại	214	186	159	131
Nợ phải trả	**3,687**	**5,083**	**3,814**	**4,226**
Nợ ngắn hạn	**2,263**	**3,211**	**1,915**	**2,101**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	860	543	445	422
Phải trả người bán ngắn hạn	381	838	518	487
Nợ dài hạn	**1,424**	**1,872**	**1,898**	**2,125**
Vay và nợ thuê dài hạn	1,061	1,486	1,518	1,745
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,045**	**7,948**	**9,732**	**13,772**
Vốn chủ sở hữu	**7,045**	**7,948**	**9,732**	**13,772**
Vốn điều lệ	3,014	3,014	3,059	4,140
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**